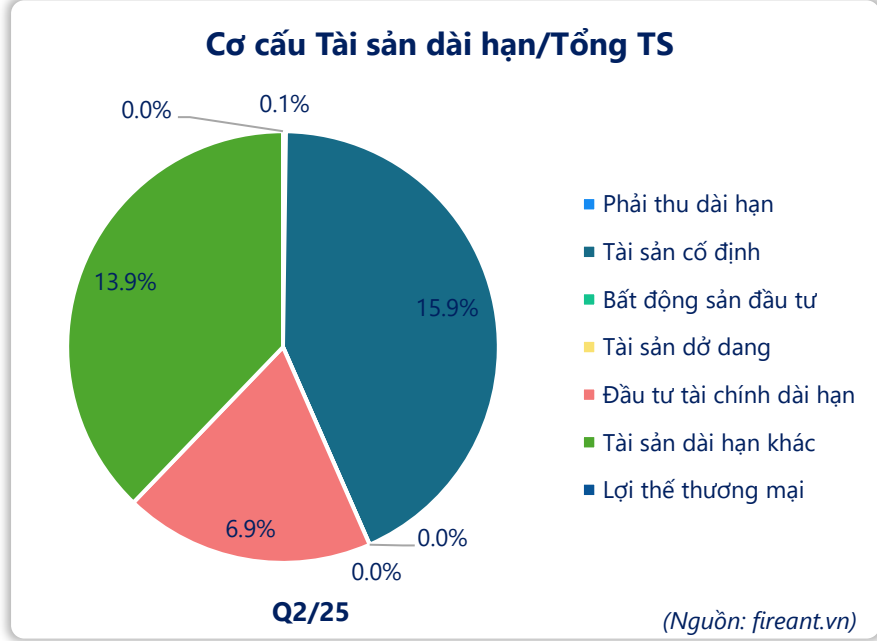
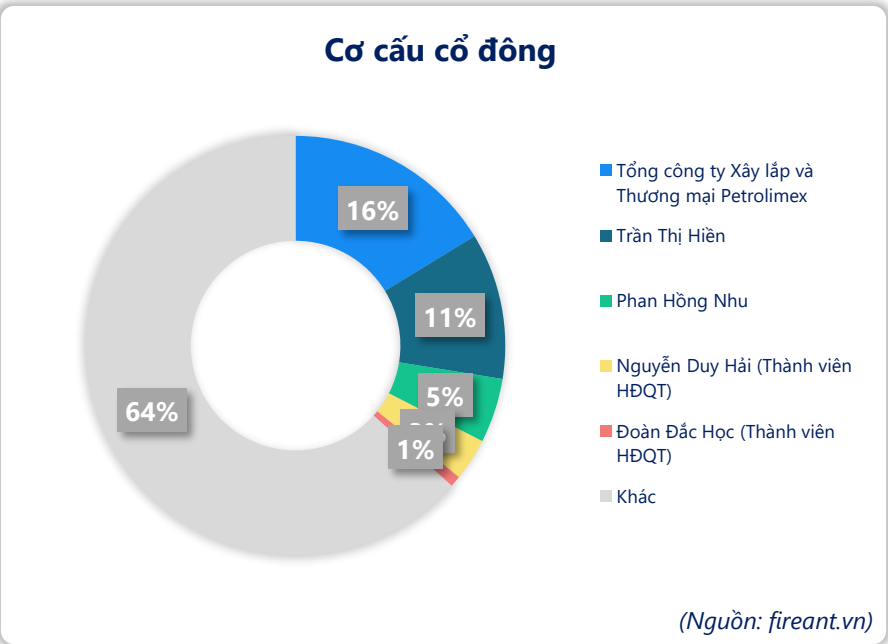
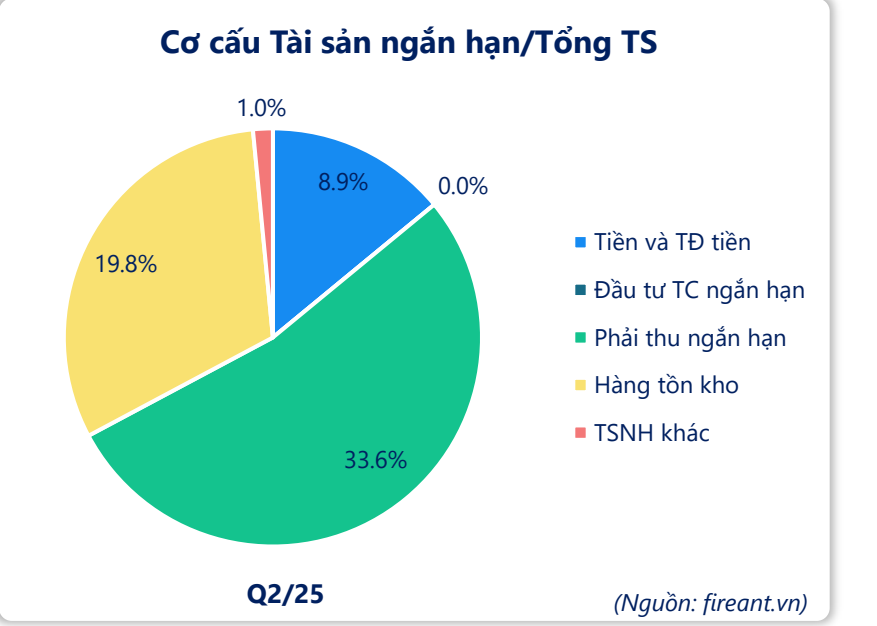
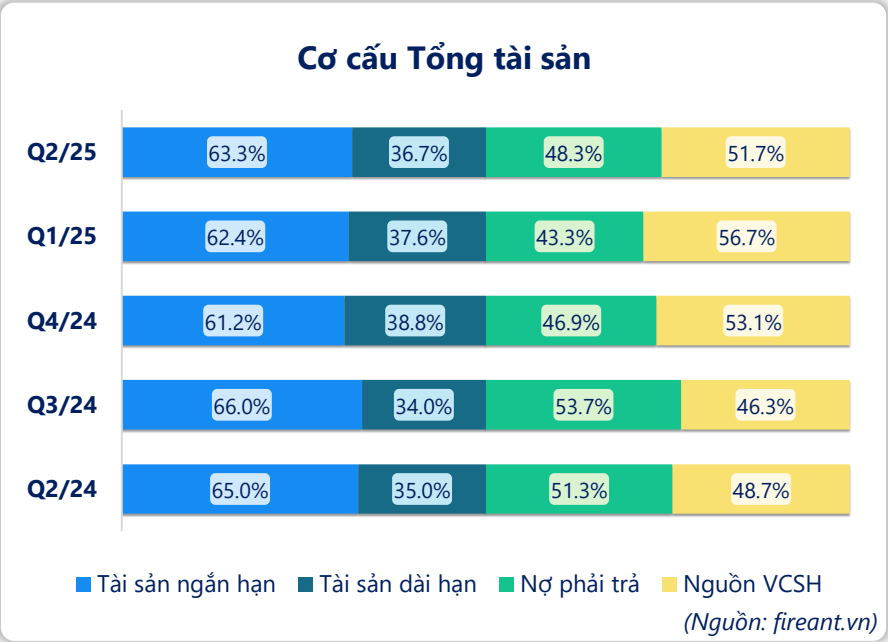
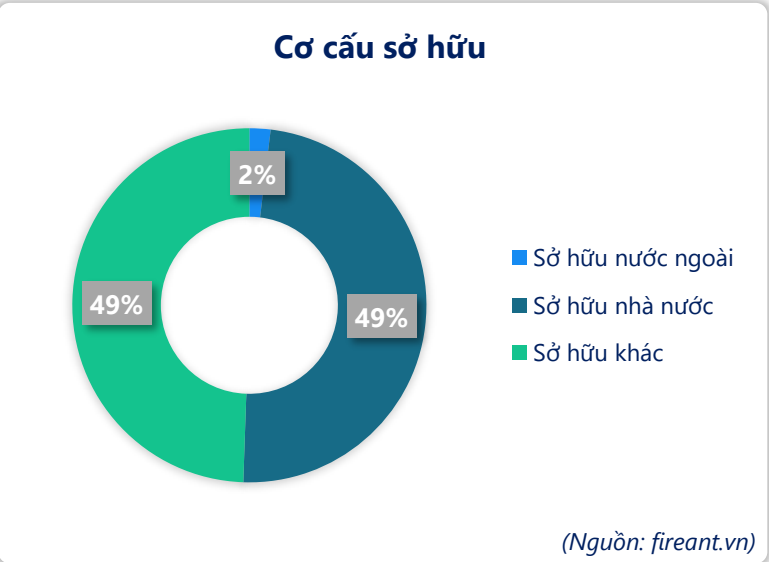
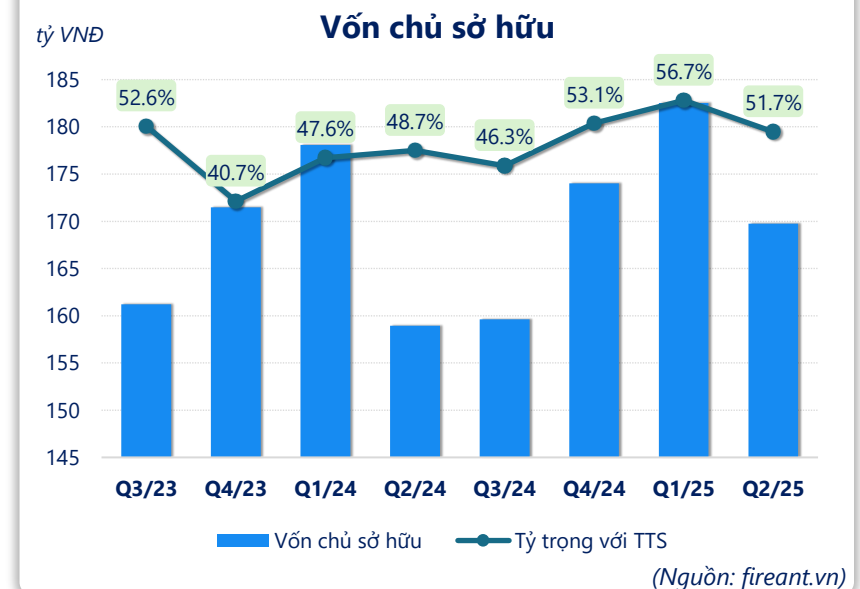
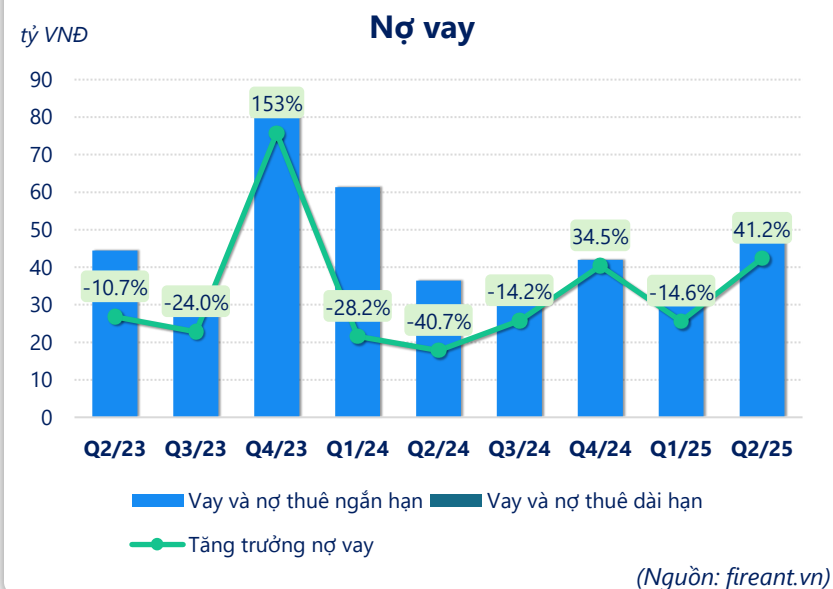
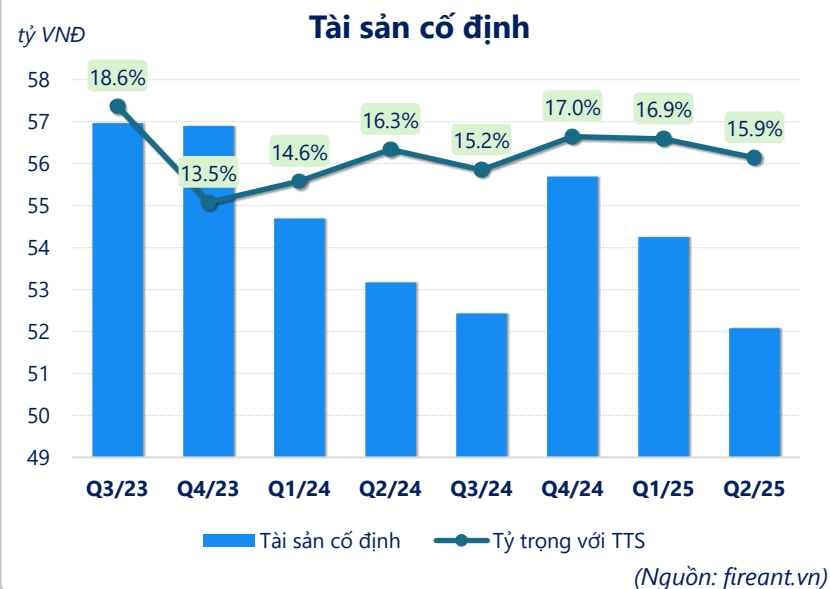
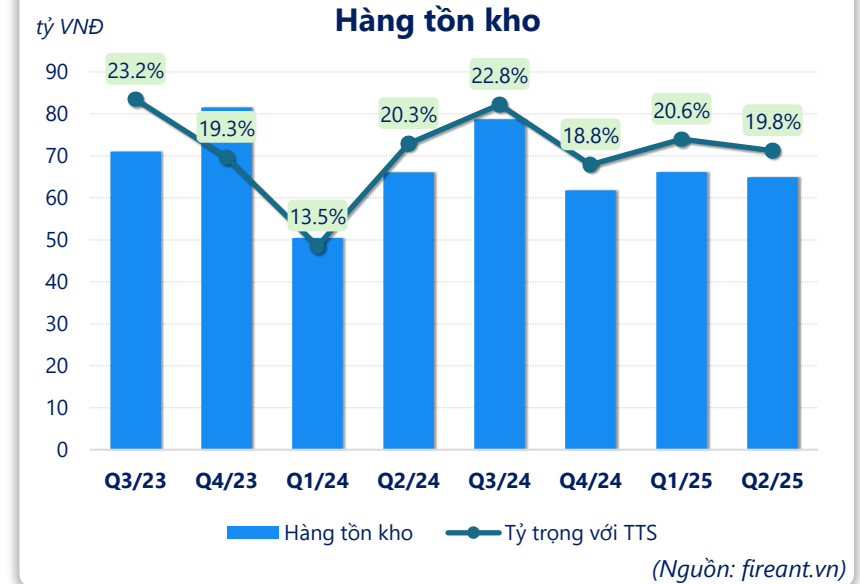
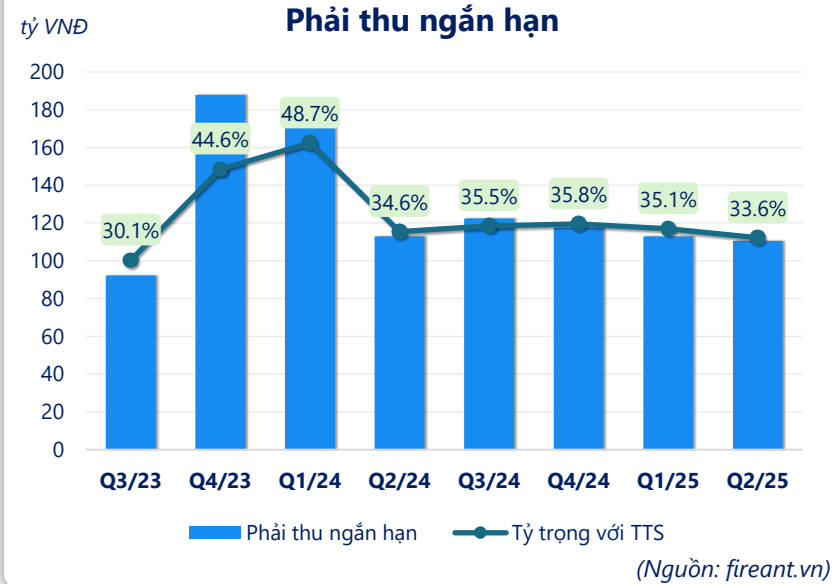
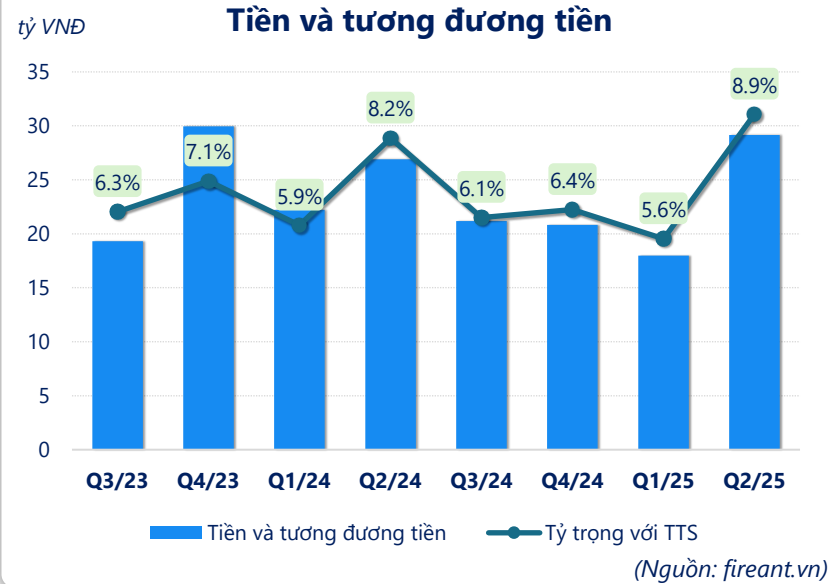
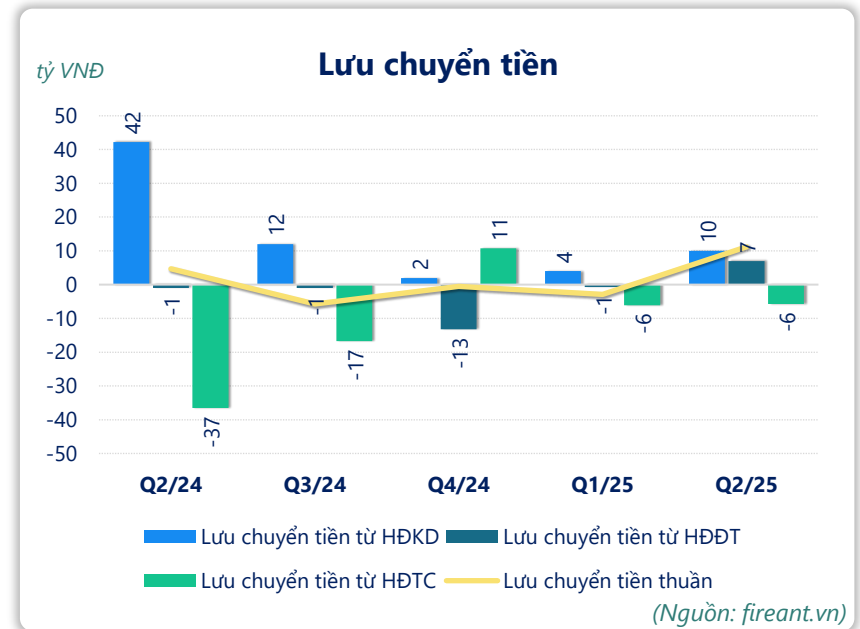
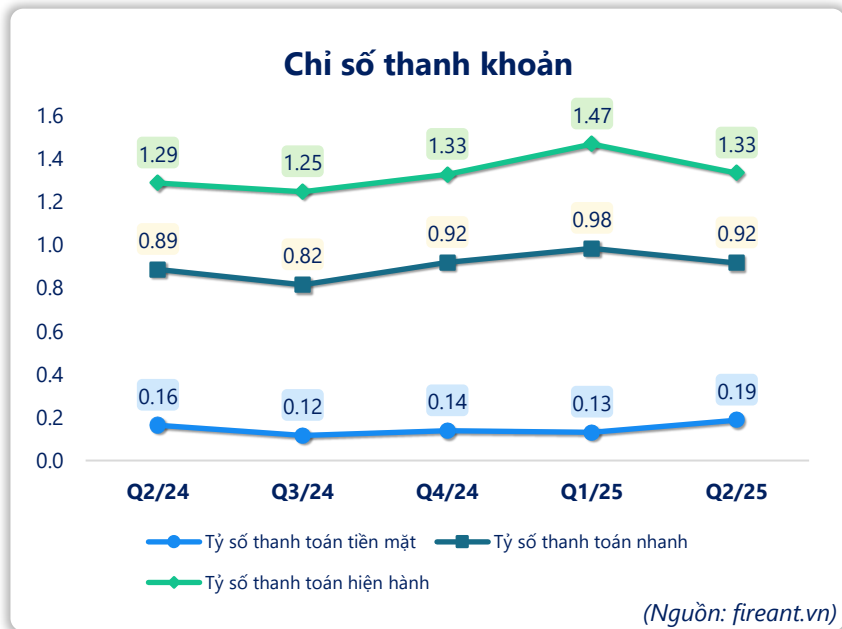
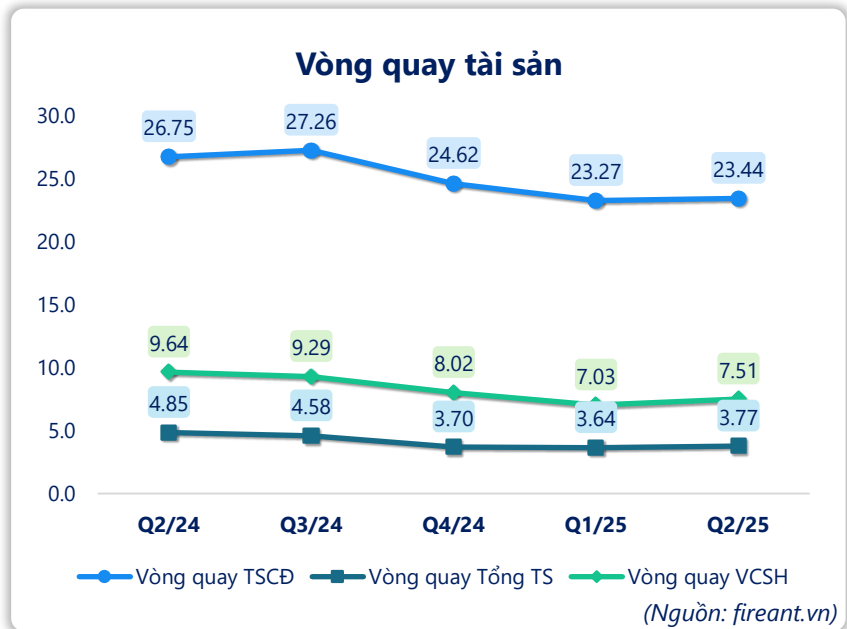
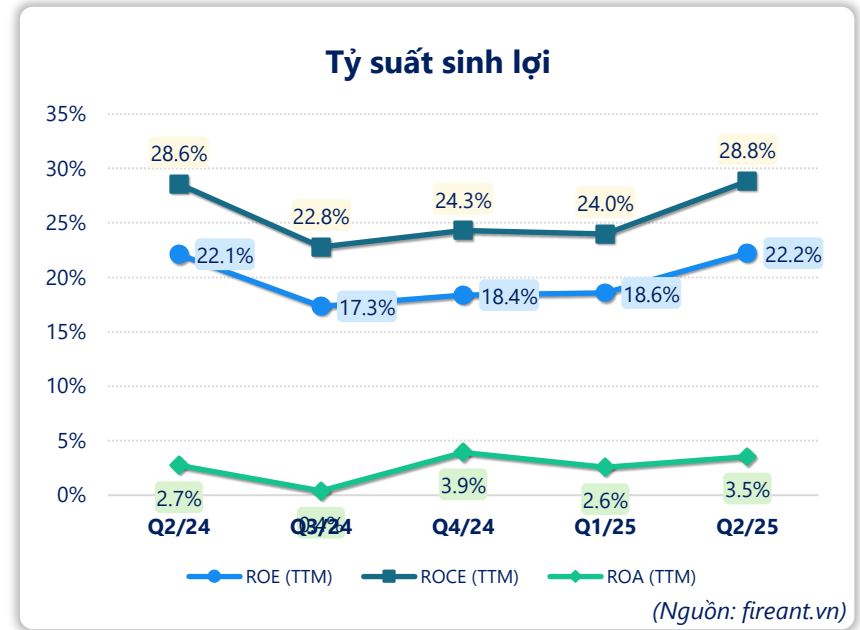
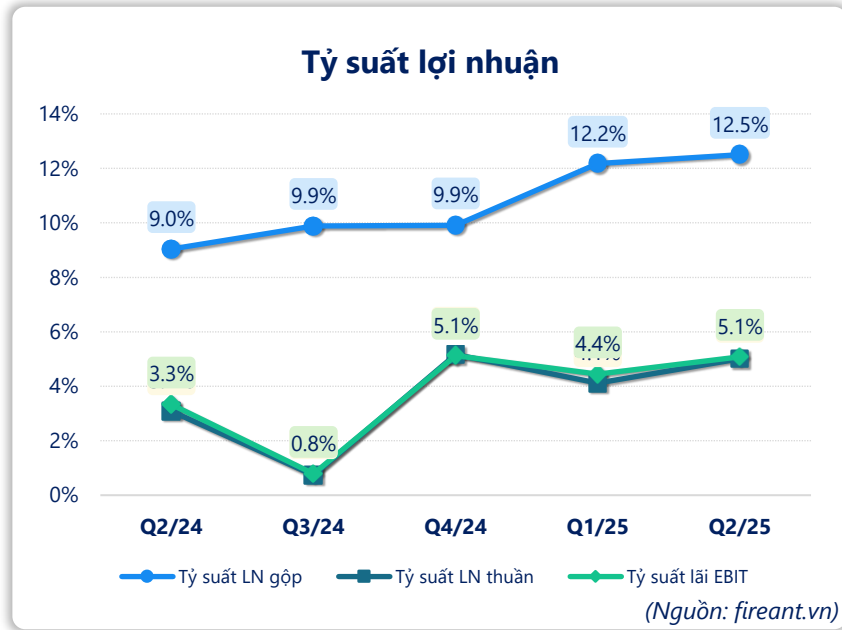
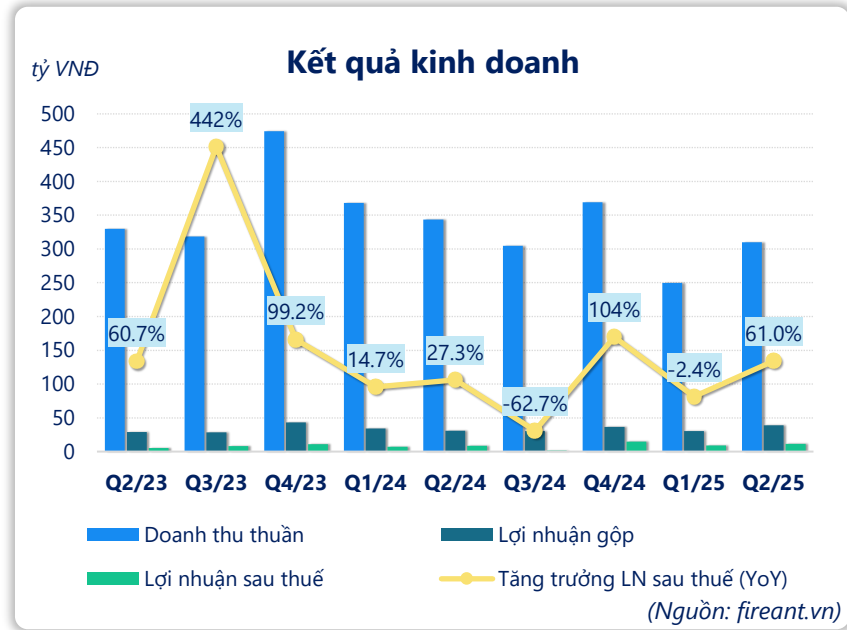


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		32,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,285
SL cổ phiếu LH		7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,510
% sở hữu nước ngoài		1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		235
P/E		6.4
EPS		5,072

	YTD	1T	3T	6T
PMS	10.8%	-0.3%	-2.4%	11.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	328	328	0.1%
Tài sản ngắn hạn	208	201	3.4%
Tiền và tương đương tiền	29.2	20.8	39.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	110	117	-6.0%
Hàng tồn kho	64.9	61.8	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	0.76	316%
Tài sản dài hạn	121	127	-5.2%
Phải thu dài hạn	0.27	0.57	-53.1%
Tài sản cố định	52.1	55.7	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	24.4	-7.3%
Tài sản dài hạn khác	45.6	46.5	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	154	3.0%
Nợ ngắn hạn	156	151	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.7	42.0	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.7	65.7	-12.2%
Nợ dài hạn	2.80	2.72	2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	174	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	170	174	-2.6%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	344	305	369	250	310
Giá vốn hàng bán	313	275	333	219	271
Lợi nhuận gộp	31.1	30.1	36.6	30.4	38.7
Doanh thu HĐTC	0.09	0.06	0.26	0.04	0.11
Chi phí TC	0.95	5.12	-3.62	0.79	0.95
Chi phí lãi vay	0.89	0.54	0.55	0.79	0.91
LN trong công ty LKLD	1.09	3.25	1.09	3.49	2.03
Chi phí bán hàng	10.4	8.22	13.5	7.42	14.0
Chi phí QLDN	10.3	17.9	8.94	15.5	10.4
LN thuần từ HĐKD	10.6	2.25	19.1	10.3	15.5
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.39	-0.70	0.03	-0.68
LN trước thuế	10.6	1.86	18.4	10.3	14.8
Lợi nhuận sau thuế	8.54	1.30	14.7	8.93	11.6
LNST của CĐ cty mẹ	8.54	1.30	14.7	8.93	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	12.0	1.91	3.98	9.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.96	-0.97	-13.2	-0.69	6.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.5	-16.7	10.8	-6.16	-5.75
Tiền đầu kỳ	22.2	26.9	21.2	20.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	4.66	-5.73	-0.51	-2.87	11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.17	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	26.9	21.2	20.8	18.0	29.2

(Nguồn: fireant.vn)